

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 542/2024/DS-PT

Ngày: 27-9-2024

V/v tranh chấp về thừa kế tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Thu Trang;

Các Thẩm phán: Ông Bùi Quang Sơn;

Bà Nguyễn Thị Rên.

- Thư ký phiên tòa: Bà Đào Nguyễn Yên Phương – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị T Thảo - Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 9 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre, xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 286/2024/TLPT-DS ngày 27 tháng 8 năm 2024 về việc “*Tranh chấp về thừa kế tài sản*”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 56/2024/DS-ST ngày 08/7/2024 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Bến Tre bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 3487/2024/QĐXXPT-DS ngày 30 tháng 8 năm 2024, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Thị Ngọc T, sinh năm 1933;

Địa chỉ: Số 19, ấp P, xã P, huyện C, tỉnh Bến Tre. (có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt)

2. *Bị đơn:* Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1965;

Địa chỉ: Số 19, ấp P, xã P, huyện C, tỉnh Bến Tre;

Chỗ ở hiện nay: Ấp P1, xã T, huyện C, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn:

- Bà Đinh Thị Bé M, sinh năm 1972; (có mặt)

Địa chỉ thường trú: 65B7, tổ 6, khu phố 4, phường P, thành phố B, tỉnh Bến Tre.

Địa chỉ: 105 D2, ấp B, xã B, thành phố B, tỉnh Bến Tre.

- Chị Lê Thị C T, sinh năm 1995; (vắng mặt)

Địa chỉ: 187/1, ấp T, xã B1, huyện T, tỉnh Bến Tre.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Chị Nguyễn Thị Kim N, sinh năm 1993;

Địa chỉ: Ấp P1, xã T, huyện C, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo ủy quyền của chị Nguyễn Thị Kim N:

Anh Đặng Tấn P, sinh năm 1978; (có mặt)

Địa chỉ liên hệ: Số 883, đường Trường Chinh, phường T, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh.

4. Người làm chứng: Ông Phạm Văn U, sinh năm 1973; (có mặt)

Địa chỉ: ấp T1, xã T, huyện C, tỉnh Bến Tre.

5. Người kháng cáo: Bà Nguyễn Thị L, là bị đơn; chị Nguyễn Thị Kim N, là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo nội dung bản án sơ thẩm;

Theo đơn khởi kiện đề ngày 15/7/2022 và đơn sửa đổi bổ sung đơn khởi kiện đề ngày 08/5/2024, bản tự khai, các biên bản làm việc trong quá trình tố tụng tại Tòa án, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày:

Thửa đất số 588 và 589, tờ bản đồ số 3 (thửa cũ) có diện tích 1.103m² (trong đó có 300m² đất ONT) thuộc một phần thửa đất số 41, tờ bản đồ số 9, diện tích là 1.619,3m² tọa lạc tại xã P, huyện C, tỉnh Bến Tre có nguồn gốc là của vợ chồng bà Nguyễn Thị Ngọc T và ông Nguyễn Văn C được nhà nước cấp sau năm 1975. Sau khi được nhà nước cấp đất, vợ chồng bà T đã cất một căn nhà cây, cột dừa, lợp lá để ở.

Năm 1990, khi Nhà nước đo đạc đất, bà Nguyễn Thị Ngọc T đã kê khai phần đất trên và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Năm 1993, chồng bà Nguyễn Thị Ngọc T là ông Nguyễn Văn C chết. Sau khi ông C chết, bà T đã làm thủ tục tặng cho quyền sử dụng thửa đất trên cho con trai ruột là ông Nguyễn Văn T1 sinh năm 1966. Khoảng năm 1995-1996, bà T đã cho tiền vợ

chồng ông Nguyễn Văn T1, bà Nguyễn Thị L xây cất lại căn nhà tường kiên cố để vợ chồng ông T1 và con là chị Nguyễn Thị Kim N ở.

Theo bà T, di sản của ông Nguyễn Văn T1 để lại là các thửa đất số 588, 589 tờ bản đồ số 3 (thửa cũ) có diện tích 1.103m² (trong đó có 300m² đất ONT) thuộc một phần thửa đất số 41, tờ bản đồ số 9, hiện nay diện tích là 1.619,3m², tọa lạc tại xã P, huyện C, tỉnh Bến Tre. Trên đất có một căn nhà tường kiên cố, một số cây dừa đang cho trái trên 10 năm tuổi, 02 ngôi mộ của ông Nguyễn Văn C và ông Nguyễn Văn T1) và số tiền gửi tiết kiệm là 180.000.000 đồng tại N hàng Nông nghiệp và P triển Nông thôn Việt Nam Chi nhánh huyện C Bến Tre.

Căn cứ theo họa đồ hiện trạng sử dụng đất ngày 15/3/2023 của Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai huyện C, tỉnh Bến tre, phần đất thuộc thửa 41, tờ bản đồ số 9, diện tích là 1.619,3m² (trong đó có 300m² đất ONT và 1.319,3m² là đất CLN) tọa lạc tại xã P, huyện C, tỉnh Bến Tre gồm 03 thửa là 588, 589 và 590, cùng tờ bản đồ số 3. Cụ thể, thửa đất 588 tờ bản đồ số 3 (loại đất ONT) diện tích là 300m², thửa số 589 tờ bản đồ số 3 (loại đất là CLN) diện tích là 803m² hiện do ông Nguyễn Văn T1 đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số L 853006 được Ủy ban nhân dân huyện C cấp ngày 31/8/1999. Riêng thửa đất 590 tờ bản đồ số 3 (loại đất CLN) theo như Sổ mục kê, chủ sử dụng vẫn còn tên bà Nguyễn Thị Thu H.

Như vậy, căn cứ vào Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hiện ông Nguyễn Văn T1 đứng tên chủ sử dụng, di sản của ông Nguyễn Văn T1 để lại là các thửa đất số 588, 589, cùng tờ bản đồ số 3, diện tích là 1.103m² (trong đó có 300m² đất ONT thửa 588 và phần đất 803m² là đất CLN thửa 589) tọa lạc tại xã Phú An Hoà, huyện C, tỉnh Bến Tre. Phần đất này theo bản đồ địa chính hiện nay thuộc một phần thửa 41, tờ bản đồ số 9.

Trong quá trình Tòa án giải quyết vụ kiện, bà Nguyễn Thị L và chị Nguyễn Thị Kim N có cung cấp cho Tòa án Tờ di chúc do ông T1 lập ngày 05/5/2021 được công chứng tại Văn phòng công chứng Kim Cương. Nội dung di chúc là sau khi ông T1 chết thì phần đất thửa số 588, 589, tờ bản đồ số 3 diện tích là 1.103m² (trong đó có 300m² đất ONT thửa 588 và 803m² là đất CLN thửa 589) tọa lạc tại xã P, huyện C, tỉnh Bến Tre, ông T1 để lại cho con là chị Nguyễn Thị Kim N được quyền thừa hưởng. Tuy nhiên, căn cứ vào Điều 644 Bộ luật Dân sự năm 2015, bà T là mẹ ruột của ông Nguyễn Văn T1 người để lại di sản, hiện đã hơn 90 tuổi, không còn khả năng lao động, thuộc diện thừa kế không phụ thuộc vào nội dung di chúc. Nay bà T yêu cầu Tòa án nhân dân huyện C xem xét cho bà T được hưởng một phần di sản của ông T1 để lại là

phần đất có diện tích 300m², trong đó có 50m² đất ONT, vị trí đất cạnh Tây giáp đường DX.01 lộ Diệp, cạnh Đông giáp thửa 590.

Số tiền tiết kiệm 180.000.000 đồng của ông T1, bà T yêu cầu được chia thừa kế theo pháp luật, bà T xin được nhận 60.000.000 đồng cùng với tiền lãi P sinh tại thời điểm Tòa án xét xử. Bà đồng ý để căn nhà trên đất lại cho vợ con ông T1 là bà Nguyễn Thị L và chị Nguyễn Thị Kim N quản lý, yêu cầu chị Kim N trả lại cho bà T 1/3 giá trị căn nhà theo giá Hội đồng định giá đã định.

Tại bản tự khai (BL 145), biên bản hòa giải (BL 162) và trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn và người đại diện theo ủy quyền của bị đơn trình bày:

Bà L là vợ của ông T1. Bà L thống nhất với bà T về mối quan hệ huyết thống, thống nhất di sản thừa kế của ông T1 gồm có phần đất thuộc các thửa 588, 589, tờ bản đồ số 03, có diện tích 1.103m², tọa lạc tại xã P, huyện C, tỉnh Bến Tre, căn nhà trên đất và số tiền tiết kiệm 180.000.000 đồng đang được gửi tại N hàng Nông nghiệp và P triển Nông thôn Việt Nam Chi nhánh huyện C Bến Tre.

Trước yêu cầu khởi kiện của bà T, bà L không đồng ý vì phần đất này là của cha mẹ cho riêng ông T1, đất và nhà nêu trên trước khi chết ông T1 đã làm di chúc tặng cho lại con gái là chị Nguyễn Thị Kim N. Bà L yêu cầu Tòa án công nhận di chúc của ông T1 để cho chị N được toàn quyền sử dụng và định đoạt đối với phần đất và căn nhà nói trên. Đất là tài sản riêng của ông T1. Riêng căn nhà là tài sản chung của bà và ông T1 trong thời kỳ hôn nhân, vợ chồng đã cùng nhau tôn tạo nên bà yêu cầu chia tài sản chung của vợ chồng, phần của ông T1 mới chia thừa kế theo quy định của pháp luật.

Đối với phần tiền gửi tiết kiệm, bà L xác định đó là tài sản của bà L và ông T1 trong thời kỳ hôn nhân chưa chia. Do đó, bà L yêu cầu chia tài sản chung của vợ chồng. Sau đó, phần của ông T1 mới chia thừa kế theo pháp luật.

Tại bản tự khai (BL 146), biên bản hòa giải (BL 162) và trong quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là chị Nguyễn Thị Kim N trình bày:

Chị N thống nhất với bà T về mối quan hệ huyết thống và thống nhất di sản thừa kế của ông T1 gồm phần đất thuộc các thửa 588, 589 có diện tích 1.103m², tọa lạc tại xã P, huyện C, tỉnh Bến Tre, căn nhà trên đất và số tiền tiết kiệm 180.000.000 đồng đang được gửi tại N hàng Nông nghiệp và P triển Nông thôn Việt Nam Chi nhánh huyện C Bến Tre.

Phần đất và nhà tranh chấp nói trên ông T1 đã làm di chúc hợp pháp tặng

cho chị, nên trước yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị không đồng ý. Phần tiền là tài sản của cha mẹ chị là ông T1 và bà L trong thời kỳ hôn nhân, nên phải chia đôi cho bà L, phần của ông T1 mới đem chia thừa kế.

Sau khi hòa giải không thành, Tòa án nhân dân huyện C đưa vụ án ra xét xử.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 56/2024/DS-ST ngày 08 tháng 7 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện C đã tuyên:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, các điều 147, 184, 227, 228, 271 và 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 640, 644 Bộ luật Dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội;

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Ngọc T.

Xác định diện tích đất theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất 1.103m² thuộc thửa 588, 589 tờ bản đồ số 03 (một phần thửa 41, tờ bản đồ số 09), tọa lạc tại xã P, huyện C, tỉnh Bến Tre là di sản của ông Nguyễn Văn T1.

Buộc bà Nguyễn Thị L và chị Nguyễn Thị Kim N giao cho bà Nguyễn Thị Ngọc T được quyền sử dụng diện tích đất 250m² (trong đó có 50m² thổ cư) thuộc một phần thửa 41-6-1, tọa lạc tại xã P, huyện C, tỉnh Bến Tre và được quyền sở hữu cây trồng có trên đất.

Bà Nguyễn Thị Ngọc T được quyền sử dụng diện tích đất 250m² (trong đó có 50m² thổ cư) thuộc một phần thửa 41-6-1, tọa lạc tại xã P, huyện C, tỉnh Bến Tre và được quyền sở hữu cây trồng có trên đất. Buộc bà Nguyễn Thị Ngọc T phải có trách nhiệm hoàn giá trị 05m² phần chênh lệch diện tích đất được nhận là 25.000.000 đồng.

Phần diện tích đất còn lại thuộc thửa 588, 589 tờ bản đồ số 03 (thuộc một phần thửa 41, tờ bản đồ số 09) không liên quan đến Tờ di chúc ngày 05/5/2021 do ông Nguyễn Văn T1 lập, các đương sự không tranh chấp, Tòa án không xem xét giải quyết.

Giao cho chị Nguyễn Thị Kim N và bà Nguyễn Thị L được quản lý, sử dụng 01 căn nhà một tầng, móng cột dầm bê tông cốt thép, tường bao che, ngăn phòng, trần nhựa, nền láng gạch ceramic, mái tole tráng kẽm có diện tích 135m²; nhà tiền chế nối liền nhà chính khung cột thép mái tole tráng kẽm nền lát gạch ceramic có diện tích 35,9m². Buộc chị Nguyễn Thị Kim N và bà Nguyễn Thị L có trách nhiệm hoàn trả giá trị nhà chính và nhà phụ cho bà Nguyễn Thị Ngọc T

số tiền là 70.047.000 đồng (bảy mươi triệu, không trăm bốn mươi bảy nghìn đồng).

Giao cho chị Nguyễn Thị Kim N và bà Nguyễn Thị L được quyền quản lý, sử dụng 02 sổ tiết kiệm của ông Nguyễn Văn T1 gồm AD00016001807 và AD00016962362. Buộc chị Nguyễn Thị Kim N và bà Nguyễn Thị L có trách nhiệm hoàn trả cho bà Nguyễn Thị Ngọc T số tiền tiết kiệm của ông T1 là 34.029.000 đồng (ba mươi bốn triệu, không trăm hai mươi chín nghìn đồng).

Ngoài ra, bản án còn tuyên về lãi chậm trả, chi phí tố tụng, án phí dân sự sơ thẩm và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 09 tháng 7 năm 2024, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Nguyễn Thị Kim N kháng cáo.

Ngày 12 tháng 7 năm 2024, bị đơn bà Nguyễn Thị L kháng cáo.

Theo đơn kháng cáo, chị Nguyễn Thị Kim N và bà Nguyễn Thị L kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Người đại diện theo ủy quyền của bà Nguyễn Thị L là bà Đinh Thị Bé M trình bày: đối với nhà và phần đất tranh chấp thì bà L xác định đây là tài sản chung của bà L và ông T1 nên yêu cầu chia đôi, phần di sản của ông T1 là $\frac{1}{2}$ giá trị nhà và đất. Do chị N có công sức lo cho ông T1 khi ông T1 bị bệnh và lo mai táng, làm nhà mồ khi ông T1 chết nên di sản của ông T1 được chia thành 04 kỷ phần, chị N được chia 02 kỷ phần, bà T được chia $\frac{2}{3}$ của một kỷ phần, tính ra diện tích đất là $91m^2$ và $\frac{2}{3}$ giá trị của một kỷ phần căn nhà. Đối với số tiền 180.000.000 đồng tiền gửi tiết kiệm thì để trả cho ông Phạm Văn U chứ không chia cho bà T vì khi ông T1 bị bệnh thì chị N có vay 700.000.000 đồng để trị bệnh cho ông T1 và lo chi phí tang lễ, làm nhà mồ cho ông T1 số tiền là 603.000.000 đồng.

Người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Nguyễn Thị Kim N là anh Đặng Tấn P yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng xác định phần đất tranh chấp là tài sản chung giữa bà L và ông T1, phải chia cho bà L $\frac{1}{2}$ trước khi chia thừa kế. Như vậy, phần di sản của ông T1 là $551,5m^2$ được chia làm 03 kỷ phần, bà T được nhận $\frac{2}{3}$ của một kỷ phần, tính ra bà T được nhận diện tích $122,5m^2$.

Người làm chứng là ông Phạm Văn U trình bày: Chị Nguyễn Thị Kim N có vay tiền của ông nhiều lần để lo cho cha của chị N là ông Nguyễn Văn T1 khi

ông T1 bị bệnh. Tổng số tiền mà chị N vay là 700.000.000 đồng. Khi chị N vay, ông đưa tiền trực tiếp cho chị N.

Bà T có yêu cầu giải quyết vắng mặt. Tại đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt ngày 16/9/2024, bà T yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm giữ nguyên bản án sơ thẩm vì bà đã lớn tuổi, mong muốn có chỗ ở ổn định, được gần mộ chồng lúc tuổi già.

Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa P biểu ý kiến:

Về tố tụng: Những người tiến hành tố tụng đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Những người tham gia tố tụng đã thực hiện quyền và nghĩa vụ tố tụng của họ theo quy định của pháp luật.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 sửa bản án sơ thẩm theo hướng xác định phần đất tranh chấp là tài sản chung của ông T1 và bà L. Như vậy, $\frac{1}{2}$ diện tích đất là di sản của ông T1 sẽ được chia thừa kế theo quy định pháp luật, phần bà T được nhận thừa kế là 122,5m². Các phần khác của Bản án sơ thẩm được giữ nguyên.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa; xét kháng cáo của bà Nguyễn Thị L, chị Nguyễn Thị Kim N và đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre; Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Bà Nguyễn Thị L, chị Nguyễn Thị Kim N kháng cáo và thực hiện các thủ tục kháng cáo hợp lệ, trong thời hạn luật định nên được xem xét giải quyết theo trình tự phúc thẩm.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 56/2024/DS-ST ngày 08/7/2024 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Bến Tre ghi năm sinh của bà Nguyễn Thị L là năm 1963. Tuy nhiên, theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án gồm bản sao giấy khai sinh của bà Nguyễn Thị L (BL 33), bản sao giấy khai sinh của chị Nguyễn Thị Kim N (BL 29), hợp đồng ủy quyền của bà Nguyễn Thị L ủy quyền cho anh Trần Tấn Đạt ngày 22/11/2022 (BL 152), hợp đồng ủy quyền của bà Nguyễn Thị L ủy quyền cho bà Đinh Thị Bé M, chị Lê Thị C T ngày 11/9/2024 và các tài liệu, chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án có cơ sở xác định bà Nguyễn Thị L sinh năm 1965 nên Tòa án cấp phúc thẩm điều chỉnh năm sinh của bà L lại cho phù hợp.

[2] Về nội dung:

Nguyên đơn là bà Nguyễn Thị Ngọc T yêu cầu được hưởng một phần di sản của ông T1 để lại là phần đất có diện tích 300m², trong đó có 50m² đất ONT, vị trí đất cạnh Tây giáp đường ĐX.01 lộ Diệp, cạnh Đông giáp thửa 590. Bà T yêu cầu được chia thừa kế theo pháp luật đối với số tiền tiết kiệm 180.000.000 đồng của ông T1, bà T xin được nhận 60.000.000 đồng cùng với tiền lãi P sinh tại thời điểm Tòa án xét xử. Bà T đồng ý để căn nhà trên đất lại cho bà Nguyễn Thị L và chị Nguyễn Thị Kim N quản lý, sử dụng, bà T yêu cầu bà L và chị N trả lại cho bà T 1/3 giá trị căn nhà theo giá Hội đồng định giá đã định giá.

Bị đơn bà Nguyễn Thị L và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Nguyễn Thị Kim N không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Xét kháng cáo, Hội đồng xét xử xét thấy:

[2.1] Về hàng thừa kế:

Các đương sự thống nhất xác định: ông Nguyễn Văn T1 (chết ngày 02/02/2022) có cha là ông Nguyễn Văn C (đã chết năm 1993), mẹ là bà Nguyễn Thị Ngọc T, vợ là bà Nguyễn Thị L và con ruột là chị Nguyễn Thị Kim N. Bà T, bà L, chị N là những người thừa kế thuộc hàng thừa kế thứ nhất của ông T1, ngoài ra không còn ai khác.

[2.2] Về di sản thừa kế:

[2.2.1] Về quyền sử dụng đất: Theo sổ mục kê năm 2007 thì ông Nguyễn Văn T1 đứng tên thửa 41, tờ bản đồ số 9 nhưng chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Theo họa đồ hiện trạng sử dụng đất thì thửa 41, tờ bản đồ số 9 gồm các thửa 588, 589, 590, trong đó thửa 590, tờ bản đồ số 3, diện tích 250m² theo sổ mục kê năm 1990 do bà Nguyễn Thị Thu H đứng tên; không có tài liệu chứng cứ thể hiện ông T1 đã chuyển quyền đối với thửa đất 590 này. Nguyên đơn không yêu cầu chia thừa kế thửa 590. Nguyên đơn trình bày di sản của ông Nguyễn Văn T1 để lại là các thửa đất số 588, 589 tờ bản đồ số 3, diện tích 1103 m² (trong đó có 300m² đất ONT thuộc thửa 588 và phần đất 803m² thuộc thửa 589) tọa lạc tại xã P, huyện C, tỉnh Bến Tre, ông Nguyễn Văn T1 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào năm 1999, theo bản đồ địa chính hiện nay là một phần thửa 41, tờ bản đồ số 9.

Theo kết quả đo đạc thực tế (BL 74) thể hiện thửa 41, tờ bản đồ số 9 có sự chồng ghép của 03 thửa, gồm thửa 588(3) loại đất ONT, diện tích 300m², chủ sử dụng ông Nguyễn Văn T1; thửa 589(3) loại đất CLN, diện tích 803,0m², chủ sử

dụng ông Nguyễn Văn T1 và thửa 590(3) loại đất CLN, chủ sử dụng bà Nguyễn Thị Thu H.

Tòa án nhiều lần gửi công văn yêu cầu Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai huyện C đo đạc để xác định vị trí thửa 588, 589 và yêu cầu hai bên đương sự xác định vị trí, diện tích cụ thể thửa 588, 589 tờ bản đồ số 3. Tuy nhiên, bà T, bà L, chị N không xác định được vị trí thửa 588, 589 tờ bản đồ số 3 nên đội đo đạc không thể tiến hành đo đạc được.

Để làm rõ vị trí, diện tích cụ thể 03 thửa 588, 589, 590 tờ bản đồ số 03, ngày 15/4/2024, Tòa án nhân dân huyện C đã ban hành văn bản số 71/2024/CV-TA (BL 116) yêu cầu Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện C xác định vị trí cụ thể của 03 thửa đất nói trên. Tuy nhiên, ngày 26/4/2024, Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai huyện C có công văn số 563/CNCT-KTĐĐ (BL 115) trả lời như sau:

Theo họa đồ hiện trạng sử dụng đất ngày 15 tháng 3 năm 2023 của Chi nhánh:

“+ Thửa đất số 588, tờ bản đồ số 3, do ông Nguyễn Văn T1 đứng tên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, nằm trọn thửa 41-2; 41-3; 41-4 và một phần thửa 41-6 giáp với thửa 41-4 cùng tờ bản đồ số 9 tọa lạc tại xã P, huyện C, tỉnh Bến Tre.

+ Thửa đất số 589, tờ bản đồ số 3, do ông Nguyễn Văn T1 đứng tên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, trọn thửa 41-5 và tách một phần thửa 41-6 cùng tờ bản đồ số 9, tọa lạc tại xã P, huyện C, tỉnh Bến Tre.

+ Thửa đất số 590, tờ bản đồ số 3, theo sổ mục kê 299 do bà Nguyễn Thị Thu H đứng tên, tách một phần thửa 41-6 giáp với góc ranh thửa đất số 42 và thửa đất số 51, cùng tờ bản đồ số 9, tọa lạc tại xã P, huyện C, tỉnh Bến Tre.

- Để xác định vị trí giữa các thửa đất số 588, 589 và 590 cùng tờ bản đồ số 3 nằm ở vị trí nào trong họa đồ hiện trạng sử dụng đất ngày 15 tháng 3 năm 2023, đối với thửa đất số 41, tờ bản đồ số 9, tọa lạc tại xã P, huyện C, tỉnh Bến Tre. Đề nghị đương sự cắm mốc ranh, để xác định vị trí từng thửa đất nêu trên”.

Tòa án sơ thẩm đã nhiều lần liên hệ chính quyền địa phương, yêu cầu bà T cung cấp họ tên địa chỉ chủ sử dụng thửa 590 nhưng bà T không cung cấp được. Do đó, không thể tiến hành đo đạc để xác định được chính xác vị trí thửa 588 và 589 nên chỉ dựa vào văn bản trả lời của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện C xác định thửa 588, 589 nằm ở vị trí giáp với đường ĐX.01 lộ Diệp và theo họa đồ hiện trạng sử dụng đất của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai

huyện C thì phần đất tranh chấp có diện tích 250m² thuộc thửa 41-6-1 (một phần thửa đất số 41), tờ bản đồ số 09, tọa lạc tại xã P, huyện C, tỉnh Bến Tre.

Xét việc nguyên đơn yêu cầu được hưởng một phần thừa kế thửa 588, 589 tờ bản đồ số 3 với diện tích 300m² (trong đó có 50m² đất ONT) nhận thấy: Vào ngày 05/5/2021, ông T1 lập di chúc thể hiện rõ di sản để lại, họ tên người nhận di sản, lúc lập di chúc ông T1 có đủ năng lực hành vi dân sự và di chúc đã được lập và chứng thực tại Văn phòng công chứng Kim Cương nên được coi là hợp pháp, phù hợp với quy định tại Điều 630 Bộ luật Dân sự năm 2015. Ngày 02/02/2022, ông T1 chết. Theo quy định tại Điều 643 Bộ luật Dân sự năm 2015, di chúc trên phát sinh hiệu lực. Theo nội dung di chúc, ông T1 khẳng định ông là chủ sử dụng quyền sử dụng đất thửa 588 và 589, tờ bản đồ số 3, tọa lạc tại xã P, huyện C, tỉnh Bến Tre, khi ông qua đời, phần quyền sử dụng đất nêu trên sẽ để lại cho riêng chị N.

Trong quá trình giải quyết tại Tòa án cấp sơ thẩm, bị đơn bà L, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan chị N không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và cho rằng đây là tài sản riêng của ông T1 và ông T1 đã lập di chúc để lại toàn bộ phần đất cho con là chị Nguyễn Thị Kim N. Tuy nhiên, theo quy định tại khoản 1 Điều 644 Bộ luật Dân sự: *“Những người sau đây được hưởng phần di sản bằng hai phần ba suất của một người thừa kế theo pháp luật nếu di sản được chia theo pháp luật, trong trường hợp họ không được người lập di chúc cho hưởng di sản hoặc chỉ cho hưởng phần di sản ít hơn hai phần ba suất đó:*

- a) Con chưa thành niên, cha, mẹ, vợ, chồng;
- b) Con thành niên mà không có khả năng lao động”.

Do đó, bà T là mẹ của ông T1 thuộc diện thừa kế được hưởng di sản thừa kế của ông T1 mà không phụ thuộc vào nội dung của di chúc. Theo đó, quyền sử dụng diện tích đất 02 thửa là 1.103m², nếu chia theo pháp luật thành 03 phần thì tương đương mỗi suất là 367m². Bà T thuộc diện thừa kế không phụ thuộc vào nội dung của di chúc nên được hưởng phần di sản bằng 2/3 suất, tương đương khoảng 245m² ($2/3 \times 367\text{m}^2 = 245\text{m}^2$), trong đó nguyên đơn yêu cầu có 50m² đất ONT trong tổng số 300m² ONT thuộc thửa 588 là phù hợp với quy định về diện tích tách thửa nên có cơ sở xem xét chấp nhận. Tuy nhiên, suất thừa kế của bà T chỉ có 245m², nhưng bà T yêu cầu nhận 300m² là chưa phù hợp nên Tòa án cấp sơ thẩm chỉ chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà T là phù hợp. Buộc bà T phải có trách nhiệm hoàn trả cho chị N giá trị 05m² phần đất chênh lệch diện tích được nhận với số tiền là 25.000.000 đồng.

Đối với cây trồng trên đất: Do Hội đồng định giá định giá đất theo giá thị trường, là giá đã bao gồm cây trồng trên đất và Tòa án cấp sơ thẩm buộc bà T trả giá trị chênh lệch diện tích đất được nhận theo giá thị trường cho chị N, đồng thời, tại phiên tòa sơ thẩm, chị N trình bày cây trồng do ông T1 trồng, nên khi bà T được nhận thừa kế đất thì cũng được quyền sở hữu cây trồng có trên đất. Vì vậy, Tòa án cấp sơ thẩm tuyên bà T được quyền sử dụng đất và được quyền sở hữu cây trồng có trên đất là phù hợp.

[2.2.2] Đối với căn nhà trên đất: Xét nội dung Di chúc do ông Nguyễn Văn T1 lập ngày 05/5/2021 được công chứng tại Văn phòng công chứng Kim Cương (BL 147) thể hiện nội dung ông T1 chỉ định đoạt phần quyền sử dụng đất thửa 588, 589, tờ bản đồ số 3, tọa lạc tại xã P, huyện C, tỉnh Bến Tre cho chị N mà không định đoạt nhà và tài sản trên đất nên căn nhà này chưa được ông T1 định đoạt. Về nguồn gốc căn nhà thì phía nguyên đơn cho rằng nguyên đơn cho tiền vợ chồng ông T1, bà L cất nhà sinh sống cùng con gái nhưng bà L chỉ thừa nhận nguyên đơn cho tiền làm móng của căn nhà và ông T1, bà L xây nhà, căn nhà này đã được ông T1, bà L quản lý, sử dụng trong thời gian dài, có tu bổ trong quá trình sinh sống. Do nguyên đơn không cung cấp được chứng cứ chứng minh đây là tài sản riêng của ông T1 nên Tòa án cấp sơ thẩm xác định đây là tài sản chung của vợ chồng ông T1, bà L là phù hợp. Từ đó xác định di sản thừa kế của ông T1 là $\frac{1}{2}$ căn nhà. Theo kết quả định giá ngày 17/5/2024 của Hội đồng định giá và hóa đơn hiện trạng sử dụng đất ngày 19/6/2024 thì phần nhà chính có diện tích là $135,6\text{m}^2$ và nhà tiền chế diện tích $35,9\text{m}^2$ có tổng giá trị là 420.284.300 đồng $[(135,6\text{m}^2 \times 2.737.000 \text{ đồng/m}^2) + (35,9\text{m}^2 \times 1.369.000 \text{ đồng/m}^2) = 420.284.300 \text{ đồng}]$. Theo đó, thì phần di sản thừa kế của ông T1 để lại trong căn nhà trên đất là 210.142.150 đồng $(420.284.300 \text{ đồng}/2 = 210.142.150 \text{ đồng})$ sẽ được chia thừa kế theo pháp luật.

Nguyên đơn chỉ yêu cầu nhận giá trị nhà nên phần di sản thừa kế này được chia làm 03 kỷ phần, mỗi kỷ phần tương đương 70.047.000 đồng $(210.142.150 \text{ đồng}/3 = 70.047.000 \text{ đồng})$. Trong căn nhà này có phần thừa kế của chị N, bà L và phần tài sản của bà L (do căn nhà là tài sản chung của ông T1 và bà L) nên giao cho bà L và chị N tiếp tục quản lý, sử dụng nhà. Cần buộc bà L và chị N có nghĩa vụ liên đới hoàn lại cho bà T giá trị phần thừa kế đối với căn nhà trên đất số tiền là 70.047.000 đồng. Tòa án cấp sơ thẩm chỉ quyết định buộc bà L và chị N có trách nhiệm hoàn trả số tiền 70.047.000 đồng cho bà T mà không xác định nghĩa vụ liên đới hay theo phần nên cấp phúc thẩm điều chỉnh lại cho phù hợp.

[2.2.3] Về số tiền tiết kiệm của ông Nguyễn Văn T1: Theo xác nhận của N hàng Nông nghiệp và P triển Nông thôn Việt Nam Chi nhánh huyện C Bến Tre (BL 137) thì ông T1 có 02 sổ tiết kiệm tại N hàng: AD00016001807 và AD00016962362. Đến ngày 05/6/2024, số tiền tiết kiệm của ông T1 đối với sổ thứ nhất AD00016001807 là 56.075.200 đồng (gốc 56.067.200 đồng, lãi 8.000 đồng) và số tiền tiết kiệm của ông T1 đối với sổ thứ hai AD00016962362 là 148.112.600 đồng (gốc: 148.073.700 đồng và lãi: 38.900 đồng). Tổng cộng tiền gốc và lãi đến ngày 05/6/2024 của cả hai sổ tiết kiệm là 204.179.800 đồng).

Nguyên đơn cho rằng đây là tài sản riêng của ông T1 với số tiền gốc ban đầu gửi tiết kiệm tổng cộng là 180.000.000 đồng nên yêu cầu chia thừa kế thành 03 phần; bị đơn đồng ý chia số tiền ông T1 gửi tiết kiệm nhưng cho rằng đây là tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân của ông T1, bà L nên di sản thừa kế của ông T1 chỉ là $\frac{1}{2}$ số tiền tiết kiệm này. Nguyên đơn không có chứng cứ chứng minh số tiền tiết kiệm nêu trên là tài sản riêng của ông T1, số tiền tiết kiệm này được ông T1 gửi trong thời kỳ hôn nhân với bà L nên xem đây là tài sản chung của vợ chồng ông T1, bà L. Do đó, di sản thừa kế của ông T1 để lại là $\frac{1}{2}$ số tiền tiết kiệm (gồm tiền gốc và tiền lãi) từ số tiền tiết kiệm này, tính đến ngày 05/6/2024 là 102.089.900 đồng ($204.179.800 \text{ đồng} / 2 = 102.089.900 \text{ đồng}$). Di sản thừa kế này được chia theo quy định pháp luật làm 03 phần, mỗi phần là 34.029.000 đồng ($102.089.900 \text{ đồng} : 3 = 34.029.000 \text{ đồng}$). Do đó, nguyên đơn được hưởng 01 suất thừa kế của ông T1 tương đương số tiền là 34.029.000 đồng. Tòa án cấp sơ thẩm chỉ quyết định buộc bà L và chị N có trách nhiệm hoàn trả số tiền 34.029.000 đồng cho bà T mà không xác định nghĩa vụ liên đới hay theo phần nên cấp phúc thẩm điều chỉnh lại cho phù hợp.

[3] Về việc người đại diện theo ủy quyền của bà L đề nghị không chia phần tiền tiết kiệm vì để trừ vào số tiền 700.000.000 đồng chị N vay của ông U là không phù hợp do tiền chị N vay của ông U không phải là nghĩa vụ tài sản do ông T1 chết để lại.

[4] Đối với hàng rào, cổng rào trên đất, bà T không có yêu cầu chia thừa kế nên Tòa án cấp sơ thẩm không xem xét là phù hợp.

[5] Đối với phần đất còn lại của các thửa đất 588, 589 tờ bản đồ số 03 (thuộc một phần thửa 41, tờ bản đồ số 09) tọa lạc tại xã P, huyện C, tỉnh Bến Tre thì chị N được thừa kế theo di chúc nên chị N được quyền liên hệ với cơ quan có thẩm quyền để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định pháp luật.

[6] Từ những phân tích trên, thấy rằng bà L, chị N kháng cáo nhưng không cung cấp được chứng cứ chứng minh nên không có căn cứ để chấp nhận nội dung yêu cầu kháng cáo. Vì vậy, Hội đồng xét xử giữ nguyên bản án sơ thẩm nhưng có điều chỉnh cách tuyên cho phù hợp.

[7] Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre là phù hợp một phần với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận một phần.

[8] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo không được chấp nhận nên bà L, chị N mỗi người phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Không chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Thị L và chị Nguyễn Thị Kim N.

Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 56/2024/DS-ST ngày 08 tháng 7 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Bến Tre.

Căn cứ các điều 644, 649, 650, 651 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ các điều 147, 148 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Ngọc T.

Bà Nguyễn Thị Ngọc T được quyền sử dụng phần đất diện tích 250m² (trong đó có 50m² đất ONT) thuộc thửa 41-6-1 (một phần thửa đất số 41), tờ bản đồ số 09, tọa lạc tại xã P, huyện C, tỉnh Bến Tre và được quyền sở hữu cây trồng có trên đất.

Buộc bà Nguyễn Thị L và chị Nguyễn Thị Kim N giao cho bà Nguyễn Thị Ngọc T đất và cây trồng trên đất có diện tích 250m² (trong đó có 50m² đất ONT) thuộc thửa 41-6-1 (một phần thửa đất số 41), tờ bản đồ số 09, tọa lạc tại xã P, huyện C, tỉnh Bến Tre.

(Có họa đồ hiện trạng sử dụng đất kèm theo).

2. Buộc bà Nguyễn Thị Ngọc T phải có trách nhiệm hoàn trả cho chị Nguyễn Thị Kim N giá trị 05m² phần đất chênh lệch diện tích được nhận với số tiền là 25.000.000đ (hai mươi lăm triệu đồng).

3. Giao cho chị Nguyễn Thị Kim N và bà Nguyễn Thị L được quản lý, sử dụng 01 căn nhà một tầng, móng cột dầm bê tông cốt thép, tường bao che ngăn phòng xây gạch dày 10cm, hoàn thiện sơn nước, trần nhựa, nền lát gạch ceramic, mái tôn tráng kẽm, có diện tích 135,6m²; nhà tiền chế nối liền nhà chính, khung cột thép, mái tôn tráng kẽm, nền lát gạch ceramic, không vách, có diện tích 35,9m² trên phần còn lại của thửa đất số 41, tờ bản đồ số 09, tọa lạc tại xã P, huyện C, tỉnh Bến Tre.

Buộc chị Nguyễn Thị Kim N và bà Nguyễn Thị L có nghĩa vụ liên đới trả giá trị kỷ phần thừa kế nhà cho bà Nguyễn Thị Ngọc T số tiền là 70.047.000đ (bảy mươi triệu, không trăm bốn mươi bảy nghìn đồng).

4. Giao cho chị Nguyễn Thị Kim N và bà Nguyễn Thị L được quyền sở hữu 02 sổ tiết kiệm có kỳ hạn của ông Nguyễn Văn T1 (sinh năm 1966, số CMND: 320631806, ngày cấp 23/02/2019, địa chỉ: ấp P, xã P, huyện C, tỉnh Bến Tre) gồm AD00016001807 và AD00016962362 do N hàng Nông nghiệp và P triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh huyện C Bến Tre P hành.

Buộc chị Nguyễn Thị Kim N và bà Nguyễn Thị L có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Nguyễn Thị Ngọc T số tiền là 34.029.000đ (ba mươi bốn triệu, không trăm hai mươi chín nghìn đồng).

5. Đối với phần đất còn lại của các thửa đất 588, 589 tờ bản đồ số 03 (thuộc một phần thửa 41, tờ bản đồ số 09) tọa lạc tại xã P, huyện C, tỉnh Bến Tre thì chị N được thừa kế theo di chúc nên chị N được quyền liên hệ với cơ quan có thẩm quyền để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định pháp luật.

6. Kiến nghị cơ quan có thẩm quyền thực hiện thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các đương sự như án tuyên khi các đương sự có yêu cầu.

7. Về chi phí tố tụng khác:

Bà Nguyễn Thị Ngọc T phải chịu 7.858.000đ (bảy triệu, tám trăm năm mươi tám nghìn đồng) và đã nộp xong.

8. Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà Nguyễn Thị Ngọc T là người cao tuổi nên được miễn toàn bộ án phí.

9. Về án phí dân sự phúc thẩm:

Bà Nguyễn Thị L phải chịu 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự phúc thẩm, nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0003013 ngày 06/8/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C. Bà L đã nộp xong án phí dân sự phúc thẩm.

Chị Nguyễn Thị Kim N phải chịu 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự phúc thẩm, nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0000703 ngày 10/7/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C. Chị N đã nộp xong án phí dân sự phúc thẩm.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND tỉnh Bến Tre;
- TAND huyện C;
- Chi cục THADS huyện C;
- Phòng KTNV&THAHS TAND tỉnh;
- Lưu hồ sơ vụ án, VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Thị Thu Trang